

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!



HUY TUTOR
Chuẩn mực & Chi tiết

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ THI

ĐỀ THI THỬ SỐ 14

I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. A	2. B	3. C	4. C	5. A	6. B	7. B	8. B	9. C	10. B
11. C	12. C	13. B	14. A	15. B	16. C	17. D	18. A	19. A	20. A
21. A	22. A	23. B	24. C	25. D	26. A	27. A	28. B	29. B	30. C
31. C	32. A	33. A	34. C	35. A	36. B	37. C	38. D	39. C	40. B

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Question 1. A

A. premier /pri'miə(r)/ (tính từ): hàng đầu, quan trọng nhất (dùng để chỉ sự vật có vị trí dẫn đầu về chất lượng hoặc tầm quan trọng)

B. primary /'praɪməri/ (tính từ): chính, cơ bản (thường chỉ điều quan trọng nhất hoặc đầu tiên theo thứ tự)

C. prime /praɪm/ (tính từ): chủ yếu, quan trọng nhất (thường đứng trước danh từ để nhấn mạnh tầm quan trọng)

D. principal /'prɪnsəpl/ (tính từ): chính, chủ yếu (thường dùng trong ngữ cảnh chính thức)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "the nation's ___ startup and scientific innovation event", cần một tính từ mang nghĩa "hàng đầu, ưu việt nhất" để miêu tả sự kiện khởi nghiệp và đổi mới khoa học quan trọng nhất của quốc gia.

A. ĐÚNG – "Premier" có nghĩa "hàng đầu, ưu việt nhất" và thường được dùng trong ngữ cảnh mô tả sự kiện, tổ chức có vị thế dẫn đầu trong lĩnh vực của mình. Cụm "premier event" là cách diễn đạt phổ biến trong tiếng Anh.

B. SAI – "Primary" có nghĩa "chính, cơ bản" nhưng không truyền tải được ý nghĩa "hàng đầu, ưu việt nhất" như "premier".

C. SAI – "Prime" có nghĩa "chủ yếu, quan trọng" nhưng ít được dùng với danh từ "event" trong ngữ cảnh này.

D. SAI – "Principal" có nghĩa "chính, chủ yếu" nhưng thường dùng để chỉ điều quan trọng nhất trong một tập hợp các yếu tố, không phải để miêu tả sự kiện hàng đầu.

Question 2. B

A. multitude /'mʌltɪtju:d/ (danh từ): một lượng lớn, đông đảo (thường dùng với "of" và danh từ không đếm được hoặc danh từ số nhiều)

B. variety /və'raɪəti/ (danh từ): sự đa dạng, nhiều loại khác nhau (dùng với "a variety of" + danh từ số nhiều)

C. amount /ə'maʊnt/ (danh từ): số lượng (chỉ dùng với danh từ không đếm được)

D. number /'nʌmbə(r)/ (danh từ): số lượng (dùng với "a number of" + danh từ đếm được số nhiều)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "a substantial ___ of activities including pitch competitions, hackathons, mentorship sessions, and technology showcases", cần một danh từ chỉ sự đa dạng của các hoạt động được liệt kê.

A. SAI – "Multitude" có nghĩa "một lượng lớn" nhưng không nhấn mạnh vào sự đa dạng về loại hình như "variety".

B. ĐÚNG – "A variety of" có nghĩa "nhiều loại khác nhau" và phù hợp với ngữ cảnh liệt kê các hoạt động đa dạng như pitch competitions, hackathons, mentorship sessions.

C. SAI – "Amount" chỉ dùng với danh từ không đếm được, trong khi "activities" là danh từ đếm được số nhiều.

D. SAI – "A number of" có nghĩa "một số lượng" nhưng không nhấn mạnh vào sự đa dạng về loại hình như "variety".

Question 3. C

A. drawn up /drɔ:n ʌp/ (cụm động từ): soạn thảo, lập kế hoạch (thường dùng với tài liệu, hợp đồng)

B. struck up /strʌk ʌp/ (cụm động từ): bắt đầu (một mối quan hệ, cuộc trò chuyện) một cách tự nhiên hoặc tình cờ

C. built up /bɪlt ʌp/ (cụm động từ): xây dựng, thiết lập (một mối quan hệ, danh tiếng) theo thời gian

D. lined up /laɪnd ʌp/ (cụm động từ): sắp xếp, tổ chức (các sự kiện, cuộc họp)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "The organizing team has successfully ___ partnerships with venture capital firms, accelerators, and multinational corporations", cần một cụm động từ chỉ việc thiết lập các mối quan hệ đối tác.

A. SAI – "Drawn up" có nghĩa "soạn thảo" và thường dùng với tài liệu, hợp đồng chứ không dùng với "partnerships".

B. SAI – "Struck up" có nghĩa "bắt đầu" một mối quan hệ một cách tự nhiên, nhưng không phù hợp với ngữ cảnh chính thức về việc thiết lập quan hệ đối tác kinh doanh.

C. ĐÚNG – "Built up" có nghĩa "xây dựng, thiết lập" và phù hợp với ngữ cảnh thiết lập các mối quan hệ đối tác kinh doanh một cách chính thức và có hệ thống.

D. SAI – "Lined up" có nghĩa "sắp xếp" và thường dùng với các sự kiện, cuộc họp chứ không dùng với "partnerships".

Question 4. C

A. whom /hu:m/ (đại từ quan hệ): người mà (làm tân ngữ, chỉ người)

B. at which /ət wɪtʃ/ (cụm giới từ + đại từ quan hệ): tại đó (chỉ địa điểm hoặc thời điểm)

C. whose /hu:z/ (đại từ quan hệ): của người mà (chỉ sở hữu)

D. where /weə(r)/ (trạng từ quan hệ): nơi mà (chỉ địa điểm)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc câu "Young innovators ___ projects demonstrate exceptional potential", cần một đại từ quan hệ chỉ sở hữu để nối "Young innovators" với "projects".

A. SAI – "Whom" làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ, không phù hợp với cấu trúc câu này vì "projects" là chủ ngữ của động từ "demonstrate".

B. SAI – "At which" chỉ địa điểm hoặc thời điểm, không phù hợp với ngữ cảnh về dự án của các nhà đổi mới.

C. ĐÚNG – "Whose" chỉ sở hữu và phù hợp với cấu trúc "Young innovators whose projects..." (Các nhà đổi mới trẻ mà dự án của họ...).

D. SAI – "Where" chỉ địa điểm, không phù hợp với ngữ cảnh về dự án của các nhà đổi mới.

Question 5. A

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. unfolds /ʌn'fəʊldz/ (động từ): diễn ra, triển khai (ngôi thứ ba số ít, thì hiện tại đơn)
- B. unfolding /ʌn'fəʊldɪŋ/ (động từ): đang diễn ra (dạng V-ing)
- C. unfolded /ʌn'fəʊldɪd/ (động từ): đã diễn ra (thì quá khứ đơn)
- D. to unfold /tu: ʌn'fəʊld/ (động từ): để diễn ra (dạng nguyên thể có "to")

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc câu "The event ___ over multiple days across various locations", cần một động từ chia ở thì hiện tại đơn vì đây là sự kiện thường niên và câu mô tả sự thật chung.

- A. **ĐÚNG** – "Unfolds" là động từ chia thì hiện tại đơn, phù hợp với chủ ngữ số ít "The event" và diễn tả sự kiện diễn ra thường xuyên.
- B. **SAI** – "Unfolding" là dạng V-ing, không phù hợp với cấu trúc câu cần động từ chính.
- C. **SAI** – "Unfolded" là thì quá khứ đơn, không phù hợp vì câu đang nói về sự kiện trong tương lai (2025).
- D. **SAI** – "To unfold" là dạng nguyên thể có "to", không phù hợp với cấu trúc câu cần động từ chính.

Question 6. B

- A. experience /ɪk'spɪəriəns/ (danh từ hoặc động từ): kinh nghiệm hoặc trải nghiệm
- B. experienced /ɪk'spɪəriənst/ (tính từ): có kinh nghiệm, dày dặn
- C. experiencing /ɪk'spɪəriənsɪŋ/ (động từ): đang trải nghiệm (dạng V-ing)
- D. experiential /ɪk.spɪəri'enʃl/ (tính từ): dựa trên kinh nghiệm, mang tính trải nghiệm

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "an ___ investor", cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ "investor" (nhà đầu tư).

- A. **SAI** – "Experience" là danh từ hoặc động từ, không phải tính từ nên không đứng trước danh từ "investor".
- B. **ĐÚNG** – "Experienced" là tính từ có nghĩa "có kinh nghiệm" và phù hợp với ngữ cảnh mô tả nhà đầu tư dày dặn kinh nghiệm.
- C. **SAI** – "Experiencing" là dạng V-ing của động từ, không phải tính từ phù hợp trong ngữ cảnh này.
- D. **SAI** – "Experiential" có nghĩa "mang tính trải nghiệm" nhưng không phù hợp với ngữ cảnh mô tả nhà đầu tư có kinh nghiệm.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Techfest Vietnam 2025 stands as the nation's (1) premier startup and scientific innovation event, bringing together brilliant minds from across the country. The festival provides an exceptional platform where entrepreneurs, investors, and technology enthusiasts can connect, collaborate, and create groundbreaking solutions.	Techfest Việt Nam 2025 là sự kiện khởi nghiệp và đổi mới khoa học (1) hàng đầu của quốc gia, quy tụ những bộ óc xuất sắc từ khắp cả nước. Lễ hội cung cấp một nền tảng đặc biệt nơi các doanh nhân, nhà đầu tư và những người đam mê công nghệ có thể kết nối, hợp tác và tạo ra các giải pháp đột phá.
Participants will encounter a substantial (2) variety of activities including pitch competitions, hackathons, mentorship sessions, and technology showcases. The organizing team has successfully (3) built up partnerships with venture capital firms, accelerators, and multinational corporations eager to discover promising startups.	Người tham gia sẽ gặp gỡ một (2) loạt hoạt động đa dạng bao gồm các cuộc thi thuyết trình, hackathon, buổi cố vấn và trưng bày công nghệ. Đội tổ chức đã (3) xây dựng thành công quan hệ đối tác với các công ty đầu tư mạo hiểm, tổ chức tăng tốc và các tập đoàn đa quốc gia mong muốn khám phá các công ty khởi nghiệp triển vọng.
This year's edition places particular emphasis on	Phiên bản năm nay đặc biệt nhấn mạnh vào các

Tiếng Anh	Tiếng Việt
emerging technologies such as blockchain, biotechnology, and renewable energy solutions. Young innovators (4) whose projects demonstrate exceptional potential will receive funding, mentorship, and market access support.	công nghệ mới nổi như blockchain, công nghệ sinh học và giải pháp năng lượng tái tạo. Các nhà đổi mới trẻ (4) mà dự án của họ thể hiện tiềm năng đặc biệt sẽ nhận được tài trợ, cố vấn và hỗ trợ tiếp cận thị trường.
The event (5) unfolds over multiple days across various locations in major cities, ensuring maximum participation and impact. Whether you're an aspiring entrepreneur or an (6) experienced investor, Techfest Vietnam 2025 offers invaluable networking and learning opportunities.	Sự kiện (5) diễn ra trong nhiều ngày tại nhiều địa điểm ở các thành phố lớn, đảm bảo sự tham gia và tác động tối đa. Cho dù bạn là một doanh nhân đầy tham vọng hay một nhà đầu tư (6) giàu kinh nghiệm, Techfest Việt Nam 2025 đều mang đến cơ hội kết nối và học hỏi vô giá.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent text.

Question 7. B

Giải thích:

Căn cứ vào trật tự logic của các sự kiện và mối liên hệ giữa các câu, thứ tự đúng là b-a-d-e-c. Câu b giới thiệu bối cảnh (được lên lịch thuyết trình), câu a nói về việc chuẩn bị nhưng lại lo lắng, câu d mô tả kết quả của buổi thuyết trình không tốt, câu e nói về hành động khắc phục sau đó, và câu c kết luận bài học rút ra.

A. SAI – Thứ tự a-b-d-e-c không hợp lý vì câu a (về việc lo lắng) xuất hiện trước câu b (giới thiệu bối cảnh sự kiện), làm mất logic về mặt thời gian.

B. ĐÚNG – Thứ tự b-a-d-e-c hợp lý: b (giới thiệu sự kiện) → a (chuẩn bị nhưng lo lắng) → d (kết quả xấu) → e (hành động khắc phục) → c (bài học rút ra).

C. SAI – Thứ tự b-a-d-c-e không hợp lý vì câu c (bài học) xuất hiện trước câu e (hành động khắc phục), trong khi bài học thường được rút ra sau khi có hành động.

D. SAI – Thứ tự c-b-a-d-e không hợp lý vì câu c (kết luận) xuất hiện ngay đầu, trong khi nó nên là phần kết của câu chuyện.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Last quarter, I was scheduled to present quarterly results to senior management at my internship company.	b. Quý trước, tôi được lên lịch thuyết trình kết quả quý cho ban lãnh đạo cấp cao tại công ty tôi thực tập.
a. I had prepared thoroughly for weeks, yet when the moment arrived I suddenly got cold feet about speaking.	a. Tôi đã chuẩn bị kỹ lưỡng trong nhiều tuần, nhưng khi đến lúc đó tôi đột nhiên cảm thấy sợ hãi khi phát biểu.
d. Unfortunately, my anxiety was visible throughout and I rushed through slides without making clear points to anyone.	d. Thật không may, sự lo lắng của tôi rõ ràng xuyên suốt buổi thuyết trình và tôi lướt qua các slide mà không trình bày rõ ràng ý nào cho mọi người.
e. Rather than avoiding presentations afterward, I joined a public speaking workshop to build my confidence systematically.	e. Thay vì tránh né các buổi thuyết trình sau đó, tôi đã tham gia một khóa hội thảo về kỹ năng nói trước công chúng để xây dựng sự tự tin một cách có hệ thống.
c. This nerve-wracking moment was transformative and taught me that courage means acting despite feeling afraid inside.	c. Khoảnh khắc căng thẳng đó đã mang tính chuyển hóa và dạy tôi rằng lòng can đảm có nghĩa là hành động bất chấp cảm giác sợ hãi bên trong.

Question 8. B

Giải thích:

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Căn cứ vào cấu trúc thư từ chối công việc và trật tự logic của các câu, thứ tự đúng là b-c-a-d-e. Câu b mở đầu cảm ơn ứng viên, câu c thông báo quyết định từ chối, câu a giải thích lý do (quá nhiều ứng viên xuất sắc), câu d nói về việc lưu hồ sơ cho tương lai, và câu e kết thúc với lời chúc tốt đẹp.

A. SAI – Thứ tự b-a-c-d-e không hợp lý vì câu a (giải thích lý do) xuất hiện trước câu c (thông báo quyết định từ chối), trong khi quyết định nên được thông báo trước khi giải thích.

B. ĐÚNG – Thứ tự b-c-a-d-e hợp lý: b (cảm ơn) → c (thông báo từ chối) → a (giải thích lý do) → d (lưu hồ sơ) → e (lời chúc).

C. SAI – Thứ tự c-b-a-d-e không hợp lý vì câu c (thông báo từ chối) xuất hiện trước câu b (lời cảm ơn), trong khi thư nên mở đầu bằng lời cảm ơn theo quy tắc lịch sự.

D. SAI – Thứ tự a-b-c-d-e không hợp lý vì câu a (giải thích lý do) xuất hiện trước cả câu b (lời cảm ơn) và câu c (thông báo quyết định).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Thank you for your interest in the Project Coordinator role and for taking the time to interview with us last week.	b. Cảm ơn bạn đã quan tâm đến vị trí Điều phối viên Dự án và đã dành thời gian phỏng vấn với chúng tôi vào tuần trước.
c. After careful deliberation and thorough evaluation, we regret to inform you that we have decided to proceed with another candidate.	c. Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng và đánh giá toàn diện, chúng tôi rất tiếc phải thông báo rằng chúng tôi đã quyết định tiếp tục với một ứng viên khác.
a. We received an overwhelming response with exceptionally qualified candidates, making the selection process remarkably competitive and challenging for our committee.	a. Chúng tôi đã nhận được phản hồi áp đảo với các ứng viên có trình độ đặc biệt xuất sắc, khiến quá trình tuyển chọn trở nên cực kỳ cạnh tranh và đầy thách thức đối với ban tuyển chọn của chúng tôi.
d. We were genuinely impressed by your qualifications and experience, and we will retain your resume for future opportunities that align better.	d. Chúng tôi thực sự ấn tượng với trình độ và kinh nghiệm của bạn, và chúng tôi sẽ lưu giữ hồ sơ của bạn cho các cơ hội tương lai phù hợp hơn.
e. We wish you every success in your job search and hope our paths may cross again under different circumstances.	e. Chúng tôi chúc bạn mọi thành công trong việc tìm kiếm công việc và hy vọng chúng ta có thể gặp lại nhau trong hoàn cảnh khác.

Question 9. C

Giải thích:

Căn cứ vào trật tự logic của cuộc hội thoại, thứ tự đúng là a-b-c. Câu a là lời mời tham dự buổi thuyết trình, câu b là câu trả lời đồng ý và hỏi thời gian, câu c là câu trả lời về thời gian và địa điểm.

A. SAI – Thứ tự a-c-b không hợp lý vì câu c (trả lời về thời gian) xuất hiện trước câu b (hỏi về thời gian), vi phạm logic hội thoại.

B. SAI – Thứ tự c-a-b không hợp lý vì câu c (trả lời về thời gian) xuất hiện trước câu a (lời mời), trong khi thông tin chỉ nên được cung cấp sau khi có câu hỏi.

C. ĐÚNG – Thứ tự a-b-c hợp lý: a (Steven mời) → b (Laura đồng ý và hỏi thời gian) → c (Steven trả lời thời gian và địa điểm).

D. SAI – Thứ tự b-a-c không hợp lý vì câu b (câu trả lời) xuất hiện trước câu a (lời mời), vi phạm logic hội thoại.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Steven: We're having a presentation about the	a. Steven: Chúng ta sẽ có một buổi thuyết trình về

Tiếng Anh	Tiếng Việt
new marketing strategy tomorrow. Would you like to attend?	chiến lược tiếp thị mới vào ngày mai. Bạn có muốn tham dự không?
b. Laura: Sure, I'd be very interested. What time does it start exactly?	b. Laura: Chắc chắn rồi, tôi rất quan tâm. Nó bắt đầu lúc mấy giờ chính xác?
c. Steven: It begins at ten o'clock in the main conference room on the third floor.	c. Steven: Nó bắt đầu lúc mười giờ ở phòng hội nghị chính trên tầng ba.

Question 10. B

Giải thích:

Căn cứ vào trật tự logic và mạch văn, thứ tự đúng là c-a-b-e-d. Câu c giới thiệu chủ đề về di sản ẩm thực Việt Nam, câu a nêu sự đa dạng theo vùng miền, câu b nói về vai trò của người bán hàng rong và chợ, câu e đề cập đến sự sáng tạo của các đầu bếp hiện đại, và câu d kết luận về đặc điểm của nền ẩm thực.

A. SAI – Thứ tự c-b-a-e-d không hợp lý vì câu b (về người bán hàng rong) xuất hiện trước câu a (về sự đa dạng vùng miền), trong khi nên giới thiệu sự đa dạng trước khi nói về cách thức chuẩn hóa.

B. ĐÚNG – Thứ tự c-a-b-e-d hợp lý: c (giới thiệu chủ đề) → a (đa dạng vùng miền) → b (chuẩn hóa truyền thống) → e (sáng tạo hiện đại) → d (kết luận).

C. SAI – Thứ tự a-c-b-e-d không hợp lý vì câu a (về sự đa dạng) xuất hiện trước câu c (câu mở đầu giới thiệu), vi phạm cấu trúc văn bản.

D. SAI – Thứ tự c-a-e-b-d không hợp lý vì câu e (về đầu bếp hiện đại) xuất hiện trước câu b (về truyền thống), trong khi nên trình bày theo thứ tự thời gian từ quá khứ đến hiện tại.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Vietnamese culinary heritage extends far beyond pho, weaving regional histories into everyday dishes nationwide.	c. Di sản ẩm thực Việt Nam vượt xa món phở, dệt nên lịch sử vùng miền vào các món ăn hàng ngày trên toàn quốc.
a. From Hanoi's clear broths to Saigon's aromatic herbs, variations reflect climate, trade, and migration.	a. Từ nước dùng trong vắt của Hà Nội đến rau thơm đặc trưng của Sài Gòn, các biến thể phản ánh khí hậu, thương mại và di cư.
b. Street vendors standardised techniques over generations, while markets ensured fresh produce and affordable proteins.	b. Những người bán hàng rong đã chuẩn hóa kỹ thuật qua nhiều thế hệ, trong khi các chợ đảm bảo nông sản tươi và protein giá cả phải chăng.
e. Meanwhile, contemporary chefs reinterpret classics, introducing plant-based broths, artisanal noodles, and regional pairings.	e. Trong khi đó, các đầu bếp đương đại tái giải thích các món cổ điển, giới thiệu nước dùng thực vật, mì thủ công và cách phối hợp theo vùng.
d. The result is a living cuisine: attentive to origin, yet adaptable, inventive, and confidently global.	d. Kết quả là một nền ẩm thực sống động: chú trọng đến nguồn gốc, nhưng linh hoạt, sáng tạo và tự tin toàn cầu.

Question 11. C

Giải thích:

Căn cứ vào trật tự logic của cuộc hội thoại, thứ tự đúng là a-d-b-c-e. Câu a là câu hỏi của Zoe về sở thích tập luyện, câu d là câu trả lời của Lucas về việc sử dụng app nhưng vẫn thích tập truyền thống, câu b là phản hồi của Zoe về ưu điểm của app, câu c là ý kiến của Zoe về việc kết hợp cả hai, và câu e là sự đồng ý của Lucas.

A. SAI – Thứ t

ự a-b-c-d-e không hợp lý vì câu b (phản hồi của Zoe về ưu điểm app) xuất hiện trước câu d (câu trả lời của Lucas), trong khi Lucas nên trả lời trước khi Zoe phản hồi.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

B. SAI – Thứ tự a-b-d-c-e không hợp lý vì câu b xuất hiện trước câu d, vi phạm logic hội thoại về thứ tự lượt nói.

C. ĐÚNG – Thứ tự a-d-b-c-e hợp lý: a (Zoe hỏi) → d (Lucas trả lời) → b (Zoe phản hồi) → c (Zoe đưa ra ý kiến) → e (Lucas đồng ý).

D. SAI – Thứ tự b-a-d-e-c không hợp lý vì câu b (phản hồi) xuất hiện trước câu a (câu hỏi), vi phạm logic hội thoại.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Zoe: Do you prefer exercising at the gym or using online fitness apps?	a. Zoe: Bạn thích tập thể dục ở phòng gym hay sử dụng các ứng dụng thể dục trực tuyến hơn?
d. Lucas: I use fitness apps now, but traditional exercise gives stronger motivation.	d. Lucas: Bây giờ tôi sử dụng các ứng dụng thể dục, nhưng tập luyện truyền thống cho động lực mạnh mẽ hơn.
b. Zoe: That's true, but apps offer flexibility and personalized routines.	b. Zoe: Đúng vậy, nhưng các ứng dụng mang lại sự linh hoạt và thói quen được cá nhân hóa.
c. Zoe: I think combining both can help maintain long-term fitness goals.	c. Zoe: Tôi nghĩ việc kết hợp cả hai có thể giúp duy trì mục tiêu thể dục lâu dài.
e. Lucas: Yes, they both encourage health awareness in different ways.	e. Lucas: Vâng, cả hai đều khuyến khích nhận thức về sức khỏe theo những cách khác nhau.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 12 to 16.

Question 12. C

A. Currently, billions of users engage daily, creating an extensive network of interconnected voices and diverse perspectives (Hiện tại, hàng tỷ người dùng tham gia hàng ngày, tạo ra một mạng lưới rộng lớn các tiếng nói kết nối và quan điểm đa dạng)

B. Presently, countless individuals participate regularly, establishing a vast system of linked communities and shared ideas (Hiện nay, vô số cá nhân tham gia thường xuyên, thiết lập một hệ thống rộng lớn các cộng đồng liên kết và ý tưởng chung)

C. Today, enormous user populations access platforms frequently, forming a comprehensive web of connected participants and viewpoints (Ngày nay, số lượng người dùng khổng lồ truy cập các nền tảng thường xuyên, hình thành một mạng lưới toàn diện các người tham gia kết nối và quan điểm)

D. Now, massive audiences interact consistently, generating an expansive framework of associated users and exchanged concepts (Bây giờ, lượng khán giả khổng lồ tương tác liên tục, tạo ra một khuôn khổ mở rộng của người dùng liên kết và các khái niệm trao đổi)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh câu trước "A decade ago, only a handful of platforms existed, and their reach was limited" (Một thập kỷ trước, chỉ có một số ít nền tảng tồn tại và phạm vi của chúng bị hạn chế) và câu sau "Improved internet infrastructure and affordable smartphones have made access nearly universal" (Cơ sở hạ tầng internet được cải thiện và điện thoại thông minh giá cả phải chăng đã làm cho việc truy cập gần như phổ biến), câu cần chèn phải thể hiện sự tương phản giữa quá khứ và hiện tại về quy mô người dùng mạng xã hội.

A. SAI – "Currently" và "creating" phù hợp về nghĩa nhưng cụm "interconnected voices and diverse perspectives" hơi trừu tượng so với ngữ cảnh đang nói về quy mô người dùng.

B. SAI – "Presently" và "countless individuals" phù hợp nhưng cụm "linked communities and shared ideas" không tập trung vào ý chính về số lượng người dùng tăng mạnh.

C. ĐÚNG – "Today, enormous user populations access platforms frequently" phù hợp hoàn hảo với ngữ cảnh về sự gia tăng quy mô người dùng, và cụm "comprehensive web of connected participants and viewpoints" bổ sung tốt cho ý về mạng lưới kết nối.

D. SAI – "Now" và "massive audiences" phù hợp nhưng cụm "expansive framework of associated users and exchanged concepts" hơi rườm rà và không tự nhiên.

Question 13. B

A. Brands recognize that influence and consequently adjust marketing budgets to emphasize digital channels over traditional media outlets (Các thương hiệu nhận ra ảnh hưởng đó và do đó điều chỉnh ngân sách tiếp thị để nhấn mạnh các kênh kỹ thuật số hơn các phương tiện truyền thông truyền thống)

B. Companies acknowledge these patterns and therefore reallocate advertising expenditures to prioritize online platforms over conventional channels (Các công ty thừa nhận những mô hình này và do đó phân bổ lại chi phí quảng cáo để ưu tiên các nền tảng trực tuyến hơn các kênh thông thường)

C. Corporations who understand these impacts will shift promotional investments to favor digital strategies over traditional approaches (Các tập đoàn hiểu những tác động này sẽ chuyển đổi các khoản đầu tư quảng cáo để ưu tiên các chiến lược kỹ thuật số hơn các phương pháp truyền thống)

D. Businesses identified those trends and subsequently redirect marketing resources which concentrate on digital venues over established media (Các doanh nghiệp đã xác định những xu hướng đó và sau đó chuyển hướng các nguồn lực tiếp thị tập trung vào các địa điểm kỹ thuật số hơn các phương tiện truyền thông đã thiết lập)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "When users engage with posts, algorithms prioritize similar material in their timelines" (Khi người dùng tương tác với bài đăng, thuật toán ưu tiên các tài liệu tương tự trong dòng thời gian của họ) và câu sau "Advertisers are then eager to fund campaigns targeting specific interest groups" (Các nhà quảng cáo sau đó háo hức tài trợ cho các chiến dịch nhắm đến các nhóm quan tâm cụ thể), câu cần chèn phải thể hiện phản ứng của các công ty đối với xu hướng này.

A. SAI – "Brands recognize that influence and consequently adjust" có lỗi ngữ pháp vì thiếu tân ngữ sau "recognize" (nên là "recognize that influence" → không đầy đủ ý nghĩa).

B. ĐÚNG – "Companies acknowledge these patterns and therefore reallocate advertising expenditures" phù hợp về cả ngữ pháp và logic, thể hiện rõ phản ứng của các công ty với xu hướng thuật toán ưu tiên nội dung.

C. SAI – "Corporations who understand" có lỗi ngữ pháp vì "who" không phù hợp với danh từ chỉ tổ chức (nên dùng "that" hoặc "which"). Ngoài ra, "will shift" ở thì tương lai không phù hợp với ngữ cảnh đang nói về hiện tại.

D. SAI – "Businesses identified" ở thì quá khứ không phù hợp với ngữ cảnh hiện tại, và "redirect...which concentrate" có lỗi ngữ pháp (thiếu chủ ngữ cho mệnh đề quan hệ).

Question 14. A

A. Workshops teach critical evaluation skills, helping participants distinguish credible information from misleading or false content online (Các hội thảo dạy kỹ năng đánh giá phê phán, giúp người tham gia phân biệt thông tin đáng tin cậy với nội dung sai lệch hoặc sai sự thật trực tuyến)

B. Training sessions develop analytical capabilities, enabling attendees to differentiate reliable sources from deceptive material digitally (Các buổi đào tạo phát triển khả năng phân tích, cho

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

phép người tham dự phân biệt các nguồn đáng tin cậy với tài liệu lừa đảo trên nền tảng kỹ thuật số)

C. Educational programs cultivate discernment abilities, assisting learners in separating trustworthy data from questionable information online (Các chương trình giáo dục nuôi dưỡng khả năng phân biệt, hỗ trợ người học trong việc tách biệt dữ liệu đáng tin cậy khỏi thông tin đáng ngờ trực tuyến)

D. Instructional courses build assessment competencies, allowing participants to identify legitimate content versus unreliable material digitally (Các khóa học hướng dẫn xây dựng năng lực đánh giá, cho phép người tham gia xác định nội dung hợp pháp so với tài liệu không đáng tin cậy trên nền tảng kỹ thuật số)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "Educational programs and digital literacy initiatives can address some of these concerns" (Các chương trình giáo dục và sáng kiến về kiến thức kỹ thuật số có thể giải quyết một số mối lo ngại này) và câu sau "Teachers and librarians demonstrate how to verify sources, not just consume viral trends" (Giáo viên và thủ thư chứng minh cách xác minh nguồn, không chỉ tiêu thụ các xu hướng lan truyền), câu cần chèn phải mô tả nội dung cụ thể của các chương trình giáo dục này.

A. ĐÚNG – "Workshops teach critical evaluation skills, helping participants distinguish credible information from misleading or false content online" phù hợp hoàn hảo với ngữ cảnh, mô tả rõ ràng nội dung của các hội thảo giáo dục về kỹ năng đánh giá phê phán.

B. SAI – "Training sessions develop analytical capabilities" phù hợp về nghĩa nhưng từ "digitally" ở cuối câu hơi vụng về và không tự nhiên.

C. SAI – "Educational programs cultivate discernment abilities" phù hợp nhưng từ "cultivate" (nuôi dưỡng) hơi trừu tượng so với "teach" (dạy) trong ngữ cảnh này.

D. SAI – "Instructional courses build assessment competencies" phù hợp nhưng cụm "legitimate content versus unreliable material" không tự nhiên (nên là "from" thay vì "versus").

Question 15. B

A. Effective moderation strategies are recommended to platform teams, enabling them to address disputes fairly and transparently (Các chiến lược kiểm duyệt hiệu quả được khuyến nghị cho các nhóm nền tảng, cho phép họ giải quyết tranh chấp một cách công bằng và minh bạch)

B. Comprehensive oversight approaches are suggested for community administrators, helping them maintain standards without discouraging participation (Các phương pháp giám sát toàn diện được đề xuất cho các quản trị viên cộng đồng, giúp họ duy trì tiêu chuẩn mà không làm nản lòng sự tham gia)

C. Robust governance frameworks are proposed to service providers, allowing them to handle conflicts equitably and openly (Các khuôn khổ quản trị mạnh mẽ được đề xuất cho các nhà cung cấp dịch vụ, cho phép họ xử lý xung đột một cách công bằng và cởi mở)

D. Clear management protocols are advised for platform operators, permitting them to resolve controversies consistently and accountably (Các giao thức quản lý rõ ràng được khuyến nghị cho các nhà điều hành nền tảng, cho phép họ giải quyết tranh cãi một cách nhất quán và có trách nhiệm)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "Platform designers aim to balance engaging features with user well-being in their updates" (Các nhà thiết kế nền tảng nhắm đến việc cân bằng các tính năng hấp dẫn với sức khỏe của người dùng trong các bản cập nhật của họ) và câu sau "Content creators also collaborate

across countries" (Các nhà sáng tạo nội dung cũng hợp tác xuyên quốc gia), câu cần chèn phải nói về các biện pháp quản lý và điều hành nền tảng.

A. SAI – "Effective moderation strategies are recommended" phù hợp nhưng tập trung quá nhiều vào "disputes" (tranh chấp) không khớp với ngữ cảnh rộng hơn về quản lý nền tảng.

B. ĐÚNG – "Comprehensive oversight approaches are suggested for community administrators, helping them maintain standards without discouraging participation" phù hợp hoàn hảo, nhấn mạnh sự cân bằng giữa duy trì tiêu chuẩn và khuyến khích tham gia.

C. SAI – "Robust governance frameworks are proposed" phù hợp nhưng tập trung vào "conflicts" (xung đột) hơi hẹp so với ngữ cảnh tổng thể.

D. SAI – "Clear management protocols are advised" phù hợp nhưng tập trung vào "controversies" (tranh cãi) không khớp với ngữ cảnh về cân bằng giữa tính năng và sức khỏe người dùng.

Question 16. C

A. There is believed to substantial potential for social media to foster global understanding and international cooperation (Có lỗi ngữ pháp: thiếu "be" sau "believed to" → should be "believed to be")

B. There are considered to become significant opportunities for digital platforms to promote cross-cultural dialogue and mutual respect (Có lỗi ngữ pháp: "are considered to become" không đúng cấu trúc → should be "are considered" hoặc "are believed to be")

C. There appear to be considerable possibilities for online networks to facilitate worldwide comprehension and collaborative efforts (Có vẻ như có những khả năng đáng kể cho các mạng lưới trực tuyến để tạo điều kiện cho sự hiểu biết toàn cầu và các nỗ lực hợp tác)

D. There seems to meaningful prospects for social platforms to encourage intercultural communication and collective action (Có lỗi ngữ pháp: thiếu "be" sau "seems to" → should be "seems to be")

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "When dialogue remains constructive, communities benefit from diverse perspectives while maintaining healthy discourse" (Khi đối thoại vẫn mang tính xây dựng, các cộng đồng được hưởng lợi từ các quan điểm đa dạng trong khi duy trì diễn ngôn lành mạnh), câu cần chèn phải kết luận về tiềm năng tích cực của mạng xã hội.

A. SAI – Có lỗi ngữ pháp nghiêm trọng: thiếu "be" sau "believed to" (đúng phải là "believed to be").

B. SAI – Có lỗi ngữ pháp: "are considered to become" không đúng cấu trúc (nên là "are considered to be").

C. ĐÚNG – "There appear to be considerable possibilities" đúng ngữ pháp và phù hợp về nghĩa, thể hiện tiềm năng của mạng xã hội trong việc tạo điều kiện cho sự hiểu biết toàn cầu.

D. SAI – Có lỗi ngữ pháp nghiêm trọng: thiếu "be" sau "seems to" (đúng phải là "seems to be").

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Social media has transformed how people communicate and share information worldwide. A decade ago, only a handful of platforms existed, and their reach was limited. (12) Today, enormous user populations access platforms frequently, forming a comprehensive web of connected participants and viewpoints. Improved internet infrastructure and affordable smartphones have made access nearly universal in many regions. Facebook, Instagram, and</p>	<p>Mạng xã hội đã thay đổi cách mọi người giao tiếp và chia sẻ thông tin trên toàn thế giới. Một thập kỷ trước, chỉ có một số ít nền tảng tồn tại và phạm vi của chúng bị hạn chế. (12) Ngày nay, số lượng người dùng khổng lồ truy cập các nền tảng thường xuyên, hình thành một mạng lưới toàn diện các người tham gia kết nối và quan điểm. Cơ sở hạ tầng internet được cải thiện và điện thoại thông minh giá cả phải chăng đã làm cho việc truy cập gần như phổ biến ở nhiều khu vực. Facebook, Instagram và</p>

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Twitter shaped early adoption; newer apps like TikTok attract younger demographics. Video content dominates feeds because it captures attention more effectively than text. When users engage with posts, algorithms prioritize similar material in their timelines. (13) Companies acknowledge these patterns and therefore reallocate advertising expenditures to prioritize online platforms over conventional channels. Advertisers are then eager to fund campaigns targeting specific interest groups.</p>	<p>Twitter đã định hình việc áp dụng ban đầu; các ứng dụng mới hơn như TikTok thu hút nhóm nhân khẩu học trẻ tuổi. Nội dung video thống trị các nguồn cấp dữ liệu vì nó thu hút sự chú ý hiệu quả hơn văn bản. Khi người dùng tương tác với bài đăng, thuật toán ưu tiên các tài liệu tương tự trong dòng thời gian của họ. (13) Các công ty thừa nhận những mô hình này và do đó phân bổ lại chi phí quảng cáo để ưu tiên các nền tảng trực tuyến hơn các kênh thông thường. Các nhà quảng cáo sau đó háo hức tài trợ cho các chiến dịch nhắm đến các nhóm quan tâm cụ thể.</p>
<p>However, rapid expansion brings challenges alongside opportunities. Critics warn about misinformation, echo chambers, and declining face-to-face interaction. Educational programs and digital literacy initiatives can address some of these concerns. (14) Workshops teach critical evaluation skills, helping participants distinguish credible information from misleading or false content online. Teachers and librarians demonstrate how to verify sources, not just consume viral trends. Platform designers aim to balance engaging features with user well-being in their updates. (15) Comprehensive oversight approaches are suggested for community administrators, helping them maintain standards without discouraging participation. Content creators also collaborate across countries—sharing best practices, monetization strategies, and audience insights. When dialogue remains constructive, communities benefit from diverse perspectives while maintaining healthy discourse. (16) There appear to be considerable possibilities for online networks to facilitate worldwide comprehension and collaborative efforts.</p>	<p>Tuy nhiên, sự mở rộng nhanh chóng mang đến những thách thức cùng với cơ hội. Các nhà phê bình cảnh báo về thông tin sai lệch, buồng vang và sự suy giảm tương tác trực tiếp. Các chương trình giáo dục và sáng kiến về kiến thức kỹ thuật số có thể giải quyết một số mối lo ngại này. (14) Các hội thảo dạy kỹ năng đánh giá phê phán, giúp người tham gia phân biệt thông tin đáng tin cậy với nội dung sai lệch hoặc sai sự thật trực tuyến. Giáo viên và thủ thư chứng minh cách xác minh nguồn, không chỉ tiêu thụ các xu hướng lan truyền. Các nhà thiết kế nền tảng nhắm đến việc cân bằng các tính năng hấp dẫn với sức khỏe của người dùng trong các bản cập nhật của họ. (15) Các phương pháp giám sát toàn diện được đề xuất cho các quản trị viên cộng đồng, giúp họ duy trì tiêu chuẩn mà không làm nản lòng sự tham gia. Các nhà sáng tạo nội dung cũng hợp tác xuyên quốc gia - chia sẻ các thực hành tốt nhất, chiến lược kiếm tiền và thông tin chi tiết về khán giả. Khi đối thoại vẫn mang tính xây dựng, các cộng đồng được hưởng lợi từ các quan điểm đa dạng trong khi duy trì diễn ngôn lành mạnh. (16) Có vẻ như có những khả năng đáng kể cho các mạng lưới trực tuyến để tạo điều kiện cho sự hiểu biết toàn cầu và các nỗ lực hợp tác.</p>

Read the following newsletter and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 17 to 21.

Question 17. D

- A. stable mild persistent (ổn định ôn hòa dai dẳng)
- B. persistent stable mild (dai dẳng ổn định ôn hòa)
- C. mild stable persistent (ôn hòa ổn định dai dẳng)

D. persistent mild stable (dai dǎng ôn hòa ổn định)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "weather systems bringing unseasonably warm temperatures" (các hệ thống thời tiết mang đến nhiệt độ ấm không theo mùa), cần sắp xếp các tính từ theo thứ tự hợp lý trong tiếng Anh. Thứ tự tính từ trong tiếng Anh thường là: Opinion → Size/Duration → Temperature → Condition.

A. SAI – "Stable mild persistent" sai thứ tự vì "persistent" (dai dǎng - duration) nên đứng trước "mild" (ôn hòa - temperature).

B. SAI – "Persistent stable mild" gần đúng nhưng "stable" (ổn định - condition) nên đứng sau "mild" (ôn hòa - temperature).

C. SAI – "Mild stable persistent" sai thứ tự vì "persistent" (duration) nên đứng đầu.

D. ĐÚNG – "Persistent mild stable" đúng thứ tự: persistent (duration) → mild (temperature) → stable (condition).

Question 18. A

A. have been /hæv bi:n/ (động từ): đã và đang (thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn)

B. had been /hæd bi:n/ (động từ): đã từng (thì quá khứ hoàn thành)

C. would be /wʊd bi:/ (động từ): sẽ là (điều kiện hoặc tương lai trong quá khứ)

D. will be /wɪl bi:/ (động từ): sẽ là (thì tương lai đơn)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "Meteorologists ___ attributing this phenomenon to a persistent high-pressure system" (Các nhà khí tượng ___ quy hiện tượng này cho một hệ thống áp suất cao dai dǎng), cần một thì động từ phù hợp với hành động bắt đầu trong quá khứ và tiếp tục đến hiện tại.

A. ĐÚNG – "Have been" là thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn, phù hợp với ngữ cảnh các nhà khí tượng đã và đang quy hiện tượng này cho một nguyên nhân.

B. SAI – "Had been" là thì quá khứ hoàn thành, không phù hợp vì không có mốc thời gian trong quá khứ để so sánh.

C. SAI – "Would be" là điều kiện hoặc tương lai trong quá khứ, không phù hợp với ngữ cảnh sự thật hiện tại.

D. SAI – "Will be" là thì tương lai đơn, không phù hợp vì hành động đang diễn ra ở hiện tại.

Question 19. A

A. spell /spel/ (danh từ): đợt, giai đoạn (thường dùng với thời tiết)

B. bout /baʊt/ (danh từ): cơn, đợt (thường dùng với bệnh tật hoặc hoạt động)

C. stretch /stretʃ/ (danh từ): khoảng thời gian dài (thường chỉ thời gian kéo dài liên tục)

D. measure /'meʒə(r)/ (danh từ): lượng, mức độ (không dùng với thời tiết theo cách này)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "A substantial ___ of precipitation is forecast" (Một ___ đáng kể của lượng mưa được dự báo), cần một danh từ phù hợp với thời tiết.

A. ĐÚNG – "Spell" có nghĩa "đợt, giai đoạn" và thường được dùng trong ngữ cảnh thời tiết (a spell of rain, a spell of hot weather).

B. SAI – "Bout" có nghĩa "cơn, đợt" nhưng thường dùng với bệnh tật (a bout of flu) hoặc hoạt động (a bout of exercise), không phù hợp với thời tiết.

C. SAI – "Stretch" có nghĩa "khoảng thời gian dài" nhưng không được dùng với "of precipitation" trong ngữ cảnh thời tiết.

D. SAI – "Measure" có nghĩa "lượng, mức độ" nhưng không dùng với thời tiết theo cách này.

Question 20. A

A. as /æz/ (liên từ): khi, trong khi (chỉ thời gian hoặc nguyên nhân)

B. while /waɪl/ (liên từ): trong khi (chỉ hai hành động đồng thời xảy ra)

C. since /sɪns/ (liên từ): kể từ khi (chỉ thời điểm bắt đầu)

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

D. for /fɔ:(r)/ (giới từ): cho, trong (chỉ khoảng thời gian)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "A substantial spell of precipitation is forecast for the coming week, ___ a deep Atlantic low-pressure system advances eastward" (Một đợt mưa đáng kể được dự báo cho tuần tới, ___ một hệ thống áp thấp Đại Tây Dương sâu tiến về phía đông), cần một liên từ chỉ nguyên nhân hoặc thời gian.

A. ĐÚNG – "As" có nghĩa "khi, trong khi" và phù hợp với ngữ cảnh giải thích nguyên nhân của đợt mưa (do hệ thống áp thấp tiến về phía đông).

B. SAI – "While" có nghĩa "trong khi" nhưng chỉ hai hành động đồng thời xảy ra, không phù hợp với ngữ cảnh giải thích nguyên nhân.

C. SAI – "Since" có nghĩa "kể từ khi" và chỉ thời điểm bắt đầu, không phù hợp với ngữ cảnh này.

D. SAI – "For" là giới từ chỉ khoảng thời gian, không phải liên từ nối hai mệnh đề.

Question 21. A

A. toward /tə'wɔ:d/ (giới từ): về phía, hướng tới (chỉ hướng di chuyển hoặc thay đổi)

B. into /'ɪntu:/ (giới từ): vào trong (chỉ sự chuyển đổi hoặc di chuyển vào)

C. onto /'ɒntu:/ (giới từ): lên trên (chỉ vị trí trên bề mặt)

D. upon /ə'pɒn/ (giới từ): trên, lên (chỉ vị trí hoặc thời điểm)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "The extended forecast suggests a transition ___ more typical autumn weather patterns" (Dự báo mở rộng cho thấy một sự chuyển đổi ___ các mô hình thời tiết mùa thu điển hình hơn), cần một giới từ phù hợp với "transition" (sự chuyển đổi).

A. ĐÚNG – "Toward" có nghĩa "về phía, hướng tới" và thường được dùng với "transition" để chỉ sự chuyển đổi dần dần (transition toward something).

B. SAI – "Into" có nghĩa "vào trong" và tuy có thể dùng với "transition" nhưng không tự nhiên bằng "toward" trong ngữ cảnh này.

C. SAI – "Onto" có nghĩa "lên trên" và không được dùng với "transition" trong ngữ cảnh thời tiết.

D. SAI – "Upon" có nghĩa "trên, lên" và không được dùng với "transition" trong ngữ cảnh này.

Question 22. A

A. exercise /'eksəsaɪz/ (động từ): thực hiện, áp dụng (thường dùng với "caution", "care")

B. exert /ɪg'zɜ:t/ (động từ): gây ra, tạo ra (thường dùng với "pressure", "influence")

C. implement /'ɪmplɪmənt/ (động từ): thực thi, triển khai (thường dùng với kế hoạch, chính sách)

D. undertake /ˌʌndə'teɪk/ (động từ): đảm nhận, thực hiện (thường dùng với nhiệm vụ, dự án)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "we strongly advise residents to ___ necessary precautions" (chúng tôi đặc biệt khuyên cư dân ___ các biện pháp phòng ngừa cần thiết), cần một động từ phù hợp với "precautions" (biện pháp phòng ngừa).

A. ĐÚNG – "Exercise" có nghĩa "thực hiện, áp dụng" và thường được dùng với "precautions" hoặc "caution" (exercise precautions/caution).

B. SAI – "Exert" có nghĩa "gây ra, tạo ra" nhưng thường dùng với "pressure" hoặc "influence", không dùng với "precautions".

C. SAI – "Implement" có nghĩa "thực thi, triển khai" và thường dùng với kế hoạch hoặc chính sách, không tự nhiên với "precautions".

D. SAI – "Undertake" có nghĩa "đảm nhận, thực hiện" và thường dùng với nhiệm vụ hoặc dự án, không phù hợp với "precautions".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>October has proven exceptionally dynamic from a meteorological perspective. The month began with (17) persistent mild stable weather systems bringing unseasonably warm temperatures, with some areas experiencing highs of 22°C - well above the historical average for this time of year. Meteorologists (18) have been attributing this phenomenon to a persistent high-pressure system positioned over continental Europe, which has been directing warm air masses northward across the English Channel.</p>	<p>Tháng Mười đã chứng tỏ là đặc biệt năng động từ góc độ khí tượng. Tháng này bắt đầu với (17) các hệ thống thời tiết dai dẳng ôn hòa ổn định mang đến nhiệt độ ấm không theo mùa, với một số khu vực ghi nhận mức cao 22°C - cao hơn nhiều so với mức trung bình lịch sử vào thời điểm này trong năm. Các nhà khí tượng (18) đã và đang quy hiện tượng này cho một hệ thống áp suất cao dai dẳng đặt ở trên lục địa châu Âu, đang hướng các khối không khí ấm về phía bắc qua eo biển Anh.</p>
<p>As we progress through the latter half of October, conditions are beginning to shift dramatically. A substantial (19) spell of precipitation is forecast for the coming week, (20) as a deep Atlantic low-pressure system advances eastward. Residents should prepare for wet and windy conditions, particularly along exposed coastal areas where wind gusts may exceed 60 mph during peak periods.</p>	<p>Khi chúng ta tiến vào nửa cuối tháng Mười, điều kiện đang bắt đầu thay đổi mạnh mẽ. Một (19) đợt mưa đáng kể được dự báo cho tuần tới, (20) khi một hệ thống áp thấp Đại Tây Dương sâu tiến về phía đông. Cư dân nên chuẩn bị cho điều kiện ẩm ướt và nhiều gió, đặc biệt dọc theo các khu vực ven biển phơi bày nơi gió giật có thể vượt quá 60 dặm/giờ trong các giai đoạn cao điểm.</p>
<p>The extended forecast suggests a transition (21) toward more typical autumn weather patterns by month's end. Temperatures are expected to gradually decline to seasonal norms, ranging between 10-14°C during daylight hours. Night-time temperatures may drop to single digits, potentially bringing the first frost of the season to inland areas.</p>	<p>Dự báo mở rộng cho thấy một sự chuyển đổi (21) hướng tới các mô hình thời tiết mùa thu điển hình hơn vào cuối tháng. Nhiệt độ dự kiến sẽ giảm dần xuống mức bình thường theo mùa, dao động từ 10-14°C trong giờ ban ngày. Nhiệt độ ban đêm có thể giảm xuống con số đơn, có khả năng mang đến trận sương giá đầu tiên của mùa cho các khu vực nội địa.</p>
<p>Given the anticipated deterioration in weather conditions, we strongly advise residents to (22) exercise necessary precautions. Secure outdoor furniture and equipment, check drainage systems, and avoid unnecessary travel during severe weather warnings. Mariners should exercise particular caution and monitor marine forecasts closely before venturing offshore.</p>	<p>Với sự xấu đi dự kiến trong điều kiện thời tiết, chúng tôi đặc biệt khuyên cư dân (22) thực hiện các biện pháp phòng ngừa cần thiết. Cố định đồ nội thất và thiết bị ngoài trời, kiểm tra hệ thống thoát nước và tránh di chuyển không cần thiết trong thời gian cảnh báo thời tiết khắc nghiệt. Các thủy thủ nên đặc biệt thận trọng và theo dõi dự báo hàng hải chặt chẽ trước khi ra khơi.</p>

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Question 23. B

The word codifies in paragraph 1 can be best replaced by _____? (Từ codifies trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____?)

codifies /'kɒdɪfaɪz/ (động từ): hệ thống hóa, chính thức hóa (biến một cái gì đó thành quy tắc hoặc luật chính thức)

A. improvises /'ɪmprəvaɪzɪz/ (động từ): ứng biến, ngẫu hứng

B. formalizes /'fɔ:məlaɪzɪz/ (động từ): chính thức hóa

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. obfuscates /'ɒfʌskeɪts/ (động từ): làm tối nghĩa, làm rối

D. delegates /'delɪɡeɪts/ (động từ): ủy quyền, giao phó

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "A digital nomad visa codifies the legal permission to live in one jurisdiction while earning income from elsewhere" (Visa du mục kỹ thuật số hệ thống hóa sự cho phép hợp pháp để sống ở một khu vực pháp lý trong khi kiếm thu nhập từ nơi khác), từ "codifies" có nghĩa là biến một cái gì đó thành chính thức hoặc hệ thống.

A. SAI – "Improvises" có nghĩa "ứng biến, ngẫu hứng", trái ngược với ý nghĩa của "codifies" là làm cho chính thức và có hệ thống.

B. ĐÚNG – "Formalizes" có nghĩa "chính thức hóa", gần nghĩa nhất với "codifies" trong ngữ cảnh biến sự cho phép hợp pháp thành một quy tắc chính thức.

C. SAI – "Obfuscates" có nghĩa "làm tối nghĩa, làm rối", trái ngược hoàn toàn với ý nghĩa của "codifies".

D. SAI – "Delegates" có nghĩa "ủy quyền, giao phó", không liên quan đến ý nghĩa hệ thống hóa hoặc chính thức hóa của "codifies".

Question 24. C

Which of the following is TRUE according to paragraph 3? (Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn 3?)

A. BEATS waives proof of insurance for approved applicants. (BEATS miễn chứng minh bảo hiểm cho các ứng viên được chấp thuận.)

B. Dominica's program ignores income evidence if a bank letter is provided. (Chương trình của Dominica bỏ qua bằng chứng thu nhập nếu có thư ngân hàng.)

C. Processing can be delayed when applications are incomplete or requirements are unmet. (Quá trình xử lý có thể bị trì hoãn khi đơn đăng ký không đầy đủ hoặc các yêu cầu không được đáp ứng.)

D. Dependents reduce the total fees payable by the principal applicant. (Người phụ thuộc giảm tổng phí phải trả của ứng viên chính.)

Giải thích:

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 3 "Processing windows are usually brisk but not guaranteed; delays may occur if forms are incomplete" (Thời gian xử lý thường nhanh nhưng không được đảm bảo; có thể xảy ra chậm trễ nếu các mẫu đơn không đầy đủ), cần tìm câu nào phù hợp với thông tin này.

A. SAI – Đoạn 3 nói "The Bahamas' BEATS requires an application fee, proof of employment and insurance" (BEATS của Bahamas yêu cầu phí đăng ký, chứng minh việc làm và bảo hiểm), không có thông tin về việc miễn bảo hiểm.

B. SAI – Đoạn 3 nói "Dominica's program...expects evidence of annual income, alongside passport biodata and bank references" (Chương trình của Dominica...mong đợi bằng chứng thu nhập hàng năm, cùng với dữ liệu sinh trắc học hộ chiếu và tài liệu tham khảo ngân hàng), không có thông tin về việc bỏ qua bằng chứng thu nhập.

C. ĐÚNG – Câu này phù hợp hoàn toàn với thông tin "delays may occur if forms are incomplete" (có thể xảy ra chậm trễ nếu các mẫu đơn không đầy đủ).

D. SAI – Đoạn 3 nói "If dependents accompany you, additional charges and documents are triggered" (Nếu người phụ thuộc đi cùng bạn, các khoản phí và tài liệu bổ sung sẽ được kích hoạt), nghĩa là người phụ thuộc làm tăng phí chứ không giảm.

Question 25. D

The word lenient in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____. (Từ lenient trong đoạn 2 trái nghĩa với _____.)

lenient /'li:niənt/ (tính từ): khoan dung, dễ dãi

A. permissive /pə'mɪsɪv/ (tính từ): cho phép, dễ dãi

B. accommodating /ə'kɒmədeɪtɪŋ/ (tính từ): dễ chịu, sẵn sàng giúp đỡ

C. tolerant /'tɒlərənt/ (tính từ): khoan dung, tha thứ

D. strict /strikt/ (tính từ): nghiêm ngặt, chặt chẽ

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "others tempt nomads with lenient residence or freelancer routes rather than purpose-built permits" (những nơi khác thu hút du mục bằng các tuyến đường cư trú khoan dung hoặc làm việc tự do thay vì giấy phép được xây dựng có mục đích), từ "lenient" có nghĩa là khoan dung, dễ dãi.

A. **SAI** – "Permissive" có nghĩa "cho phép, dễ dãi", là từ đồng nghĩa với "lenient" chứ không phải trái nghĩa.

B. **SAI** – "Accommodating" có nghĩa "dễ chịu, sẵn sàng giúp đỡ", gần nghĩa với "lenient" chứ không phải trái nghĩa.

C. **SAI** – "Tolerant" có nghĩa "khoan dung, tha thứ", là từ đồng nghĩa với "lenient" chứ không phải trái nghĩa.

D. **ĐÚNG** – "Strict" có nghĩa "nghiêm ngặt, chặt chẽ", trái nghĩa hoàn toàn với "lenient" (khoan dung, dễ dãi).

Question 26. A

The word They in paragraph 1 refers to _____. (Từ They trong đoạn 1 đề cập đến _____.)

A. digital nomad visas (visa du mục kỹ thuật số)

B. remote workers (người lao động từ xa)

C. national tax authorities (cơ quan thuế quốc gia)

D. university students (sinh viên đại học)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "A digital nomad visa codifies the legal permission to live in one jurisdiction while earning income from elsewhere. Unlike short tourist stamps, they typically authorize longer stays" (Visa du mục kỹ thuật số hệ thống hóa sự cho phép hợp pháp để sống ở một khu vực pháp lý trong khi kiếm thu nhập từ nơi khác. Không giống như tem du lịch ngắn, chúng thường cho phép lưu trú lâu hơn), từ "they" thay thế cho danh từ số nhiều được nhắc đến trước đó.

A. **ĐÚNG** – "They" đề cập đến "digital nomad visas" (visa du mục kỹ thuật số) vì câu trước nói về visa du mục kỹ thuật số và câu sau so sánh "they" với tem du lịch ngắn.

B. **SAI** – "Remote workers" (người lao động từ xa) không phải danh từ chính được nhắc đến trong câu trước "they".

C. **SAI** – "National tax authorities" (cơ quan thuế quốc gia) không được nhắc đến trong ngữ cảnh này.

D. **SAI** – "University students" (sinh viên đại học) không phải danh từ chính trong ngữ cảnh này.

Question 27. A

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 4 as a disadvantage? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 4 như một bất lợi?)

A. Applicants face insurmountable local-language tests that routinely invalidate otherwise complete dossiers. (Các ứng viên phải đối mặt với các bài kiểm tra ngôn ngữ địa phương không thể vượt qua mà thường xuyên làm vô hiệu hồ sơ hoàn chỉnh.)

B. Time-zone differences can create work-schedule strain that accumulates over long periods. (Sự khác biệt múi giờ có thể tạo ra căng thẳng lịch làm việc tích lũy trong thời gian dài.)

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

C. Frequent moves can weaken social ties and prevent durable relationships from forming. (Di chuyển thường xuyên có thể làm suy yếu các mối quan hệ xã hội và ngăn chặn các mối quan hệ bền vững hình thành.)

D. Extended stays may trigger tax residency and increase overall liabilities for travelers. (Lưu trú kéo dài có thể kích hoạt cư trú thuế và tăng trách nhiệm pháp lý tổng thể cho du khách.)

Giải thích:

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 4, cần tìm thông tin KHÔNG được đề cập.

A. ĐÚNG – Đoạn 4 KHÔNG đề cập đến "local-language tests" (bài kiểm tra ngôn ngữ địa phương) như một bất lợi. Các bất lợi được đề cập là: time-zone strain (căng thẳng múi giờ), precarious renewals (gia hạn bấp bênh), social cost of transience (chi phí xã hội của sự tạm thời), high fees (phí cao), và tax exposure (rủi ro thuế).

B. SAI – Đoạn 4 có đề cập "time-zone strain" (căng thẳng múi giờ) như một bất lợi.

C. SAI – Đoạn 4 có đề cập "Moving frequently can impede durable relationships" (Di chuyển thường xuyên có thể cản trở các mối quan hệ bền vững) như một bất lợi.

D. SAI – Đoạn 4 có đề cập "Tax exposure also looms: stay past common 183-day thresholds and a new residence may be asserted, potentially raising liabilities" (Rủi ro thuế cũng hiện ra: lưu trú qua ngưỡng 183 ngày phổ biến và một nơi cư trú mới có thể được khẳng định, có khả năng tăng trách nhiệm pháp lý) như một bất lợi.

Question 28. B

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? (Câu nào sau đây diễn đạt lại tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 2?)

While many programs are intentionally designed for remote staff, others merely accommodate itinerant workers through flexible residence or freelancer schemes. (Trong khi nhiều chương trình được thiết kế có chủ ý cho nhân viên làm việc từ xa, những chương trình khác chỉ đơn thuần cung cấp chỗ ở cho người lao động di chuyển qua các chương trình cư trú linh hoạt hoặc làm việc tự do.)

A. Certain programmes explicitly cater to remote workers, while others provide incidental coverage for mobile professionals via general permits. (Một số chương trình phục vụ rõ ràng cho người lao động từ xa, trong khi những chương trình khác cung cấp bảo hiểm ngẫu nhiên cho các chuyên gia di động qua giấy phép chung.)

B. Some visas purposefully target remote employees, whereas others only suit nomads indirectly via broader residence or freelance options. (Một số visa nhắm mục tiêu có chủ đích đến nhân viên làm việc từ xa, trong khi những visa khác chỉ phù hợp với du mục một cách gián tiếp qua các lựa chọn cư trú hoặc làm việc tự do rộng hơn.)

C. Many jurisdictions design dedicated remote-work visas, though some address nomadic employment through adaptable residency frameworks instead. (Nhiều khu vực pháp lý thiết kế visa làm việc từ xa chuyên dụng, mặc dù một số giải quyết việc làm du mục thông qua các khuôn khổ cư trú có thể điều chỉnh thay thế.)

D. While some countries create bespoke remote-work permits, others enable nomadic lifestyles indirectly using existing immigration pathways. (Trong khi một số quốc gia tạo ra giấy phép làm việc từ xa đặt hàng, những nước khác cho phép lối sống du mục một cách gián tiếp bằng cách sử dụng các con đường nhập cư hiện có.)

Giải thích:

Căn cứ vào câu gốc "While many programs are intentionally designed for remote staff, others merely accommodate itinerant workers through flexible residence or freelancer schemes", cần tìm câu diễn đạt lại ý nghĩa này.

A. SAI – "Incidental coverage" (bảo hiểm ngẫu nhiên) không phản ánh đúng ý nghĩa "accommodate" (cung cấp chỗ ở, đáp ứng) trong câu gốc.

B. ĐÚNG – Câu này diễn đạt lại đầy đủ và chính xác ý nghĩa của câu gốc: "purposefully target" ≈ "intentionally designed", "indirectly via broader...options" ≈ "merely accommodate...through flexible...schemes".

C. SAI – "Though some address" không phản ánh đúng cấu trúc "while...others" của câu gốc, và thiếu ý nghĩa "merely" (chỉ đơn thuần).

D. SAI – "Bespoke" (đặt hàng) không có trong câu gốc và "existing immigration pathways" hơi khác với "flexible residence or freelancer schemes".

Question 29. B

Which paragraph mentions jurisdictions that have recently launched or announced programs while others remain "in the pipeline"? (Đoạn nào đề cập đến các khu vực pháp lý đã ra mắt hoặc công bố các chương trình gần đây trong khi những nơi khác vẫn "đang trong kế hoạch"?)

Giải thích:

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2 "Some jurisdictions have announced or launched new offerings recently – South Africa and Taiwan among them – whereas a handful remain 'in the pipeline'" (Một số khu vực pháp lý đã công bố hoặc ra mắt các ưu đãi mới gần đây – Nam Phi và Đài Loan trong số đó – trong khi một số vẫn "đang trong kế hoạch"), cần tìm đoạn có thông tin này.

A. SAI – Đoạn 1 không đề cập đến các khu vực pháp lý đã ra mắt hoặc công bố chương trình gần đây.

B. ĐÚNG – Đoạn 2 có đề cập rõ ràng về các khu vực pháp lý đã ra mắt hoặc công bố chương trình và những nơi khác vẫn "in the pipeline".

C. SAI – Đoạn 3 chỉ nói về chi phí và tuân thủ, không đề cập đến việc ra mắt hoặc công bố chương trình.

D. SAI – Đoạn 4 nói về sự hấp dẫn và ma sát, không đề cập đến việc ra mắt hoặc công bố chương trình.

Question 30. C

Which paragraph mentions fees and documentation differences using examples like BEATS and Dominica? (Đoạn nào đề cập đến sự khác biệt về phí và tài liệu sử dụng các ví dụ như BEATS và Dominica?)

Giải thích:

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 3 "The Bahamas' BEATS requires an application fee, proof of employment and insurance, and – upon approval – a substantial permit payment, with add-ons for dependents. Dominica's program levies fixed visa fees and expects evidence of annual income, alongside passport biodata and bank references" (BEATS của Bahamas yêu cầu phí đăng ký, chứng minh việc làm và bảo hiểm, và – sau khi được chấp thuận – một khoản thanh toán giấy phép đáng kể, với các khoản phụ trội cho người phụ thuộc. Chương trình của Dominica đánh phí visa cố định và mong đợi bằng chứng thu nhập hàng năm, cùng với dữ liệu sinh trắc học hộ chiếu và tài liệu tham khảo ngân hàng), cần tìm đoạn có các ví dụ cụ thể này.

A. SAI – Đoạn 1 chỉ nói về định nghĩa và đặc điểm chung của visa du mục kỹ thuật số, không đề cập đến các ví dụ cụ thể về phí và tài liệu.

B. SAI – Đoạn 2 nói về số lượng khu vực pháp lý cung cấp visa và các loại chương trình, không đề cập đến phí và tài liệu cụ thể.

C. ĐÚNG – Đoạn 3 có đề cập rõ ràng về phí và tài liệu của BEATS và Dominica.

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

D. SAI – Đoạn 4 nói về sự hấp dẫn và các vấn đề của visa du mục, không đề cập đến các ví dụ cụ thể về phí và tài liệu.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>A digital nomad visa codifies the legal permission to live in one jurisdiction while earning income from elsewhere. Unlike short tourist stamps, they typically authorize longer stays and sometimes interact with tax-residence thresholds. Because eligibility is framed for remote work, both students and workers may apply, though fees and proofs differ. If an applicant satisfies documentation and income floors, approval is possible; if not, admission can be refused. They also coexist with local rules on health insurance, background checks, and accommodation evidence.</p>	<p>Visa du mục kỹ thuật số hệ thống hóa sự cho phép hợp pháp để sống ở một khu vực pháp lý trong khi kiếm thu nhập từ nơi khác. Không giống như tem du lịch ngắn, chúng thường cho phép lưu trú lâu hơn và đôi khi tương tác với ngưỡng cư trú thuế. Bởi vì điều kiện đủ tiêu chuẩn được định hình cho công việc từ xa, cả sinh viên và người lao động đều có thể đăng ký, mặc dù phí và bằng chứng khác nhau. Nếu một ứng viên đáp ứng tài liệu và mức thu nhập tối thiểu, việc phê duyệt là có thể; nếu không, việc chấp nhận có thể bị từ chối. Chúng cũng tồn tại cùng với các quy tắc địa phương về bảo hiểm sức khỏe, kiểm tra lý lịch và bằng chứng chỗ ở.</p>
<p>Well over fifty regions now entertain remote-work stays, from The Bahamas and Croatia to Spain and Norway, while others tempt nomads with lenient residence or freelancer routes rather than purpose-built permits. While many programs are intentionally designed for remote staff, others merely accommodate itinerant workers through flexible residence or freelancer schemes. Some jurisdictions have announced or launched new offerings recently – South Africa and Taiwan among them – whereas a handful remain "in the pipeline." Employers can sometimes sponsor teams, yet solo applicants remain the norm.</p>	<p>Hơn năm mươi khu vực hiện nay chào đón lưu trú làm việc từ xa, từ Bahamas và Croatia đến Tây Ban Nha và Na Uy, trong khi những nơi khác thu hút du mục bằng các tuyến đường cư trú khoan dung hoặc làm việc tự do thay vì giấy phép được xây dựng có mục đích. Trong khi nhiều chương trình được thiết kế có chủ ý cho nhân viên làm việc từ xa, những chương trình khác chỉ đơn thuần cung cấp chỗ ở cho người lao động di chuyển qua các chương trình cư trú linh hoạt hoặc làm việc tự do. Một số khu vực pháp lý đã công bố hoặc ra mắt các ưu đãi mới gần đây – Nam Phi và Đài Loan trong số đó – trong khi một số vẫn "đang trong kế hoạch." Nhà tuyển dụng đôi khi có thể tài trợ các nhóm, nhưng ứng viên đơn lẻ vẫn là chuẩn mực.</p>
<p>Costs and compliance vary markedly. The Bahamas' BEATS requires an application fee, proof of employment and insurance, and – upon approval – a substantial permit payment, with add-ons for dependents. Dominica's program levies fixed visa fees and expects evidence of annual income, alongside passport biodata and bank references. Processing windows are usually brisk but not guaranteed; delays may occur if forms are incomplete. If dependents accompany you, additional charges and documents are triggered; if income falls short, renewal prospects are slim.</p>	<p>Chi phí và tuân thủ khác nhau đáng kể. BEATS của Bahamas yêu cầu phí đăng ký, chứng minh việc làm và bảo hiểm, và – sau khi được chấp thuận – một khoản thanh toán giấy phép đáng kể, với các khoản phụ trội cho người phụ thuộc. Chương trình của Dominica đánh phí visa cố định và mong đợi bằng chứng thu nhập hàng năm, cùng với dữ liệu sinh trắc học hộ chiếu và tài liệu tham khảo ngân hàng. Thời gian xử lý thường nhanh nhưng không được đảm bảo; có thể xảy ra chậm trễ nếu các mẫu đơn không đầy đủ. Nếu người phụ thuộc đi cùng bạn, các khoản phí và tài liệu bổ sung sẽ được kích hoạt; nếu thu nhập không đủ, triển vọng gia hạn rất mong manh.</p>
<p>The appeal is obvious: usable infrastructure and the possibility of a "working holiday." Yet</p>	<p>Sự hấp dẫn là hiển nhiên: cơ sở hạ tầng có thể sử dụng được và khả năng "kỳ nghỉ làm việc." Tuy</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
frictions accumulate – time-zone strain, precarious renewals, and the social cost of transience. Moving frequently can impede durable relationships, and high fees erode savings. Tax exposure also looms: stay past common 183-day thresholds and a new residence may be asserted, potentially raising liabilities. Independence is prized; however, stability is traded away. Vigilant planning – visas, insurance, and taxes – tempers risk but cannot eliminate it.	nhiên, ma sát tích lũy – căng thẳng múi giờ, gia hạn bất bênh và chi phí xã hội của sự tạm thời. Di chuyển thường xuyên có thể cản trở các mối quan hệ bền vững và phí cao làm xói mòn tiền tiết kiệm. Rủi ro thuế cũng hiện ra: lưu trú qua ngưỡng 183 ngày phổ biến và một nơi cư trú mới có thể được khẳng định, có khả năng tăng trách nhiệm pháp lý. Sự độc lập được đánh giá cao; tuy nhiên, sự ổn định bị đánh đổi. Lập kế hoạch cảnh giác – visa, bảo hiểm và thuế – làm dịu rủi ro nhưng không thể loại bỏ nó.

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Question 31. C

The word gulf in paragraph 3 mostly means _____. (Từ gulf trong đoạn 3 chủ yếu có nghĩa là _____.)

gulf /gʌlf/ (danh từ): vực thẳm, khoảng cách lớn (chỉ sự khác biệt rất lớn giữa hai điều)

- A. roughly equivalent (trông đương gần đúng)
- B. marginally divergent (khác biệt nhỏ)
- C. vastly asymmetrical (bất đối xứng rộng lớn)
- D. neatly congruent (phù hợp gọn gàng)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "On present trajectories, the gulf between researchers' needs and domestically available capacity will widen" (Theo quỹ đạo hiện tại, khoảng cách giữa nhu cầu của các nhà nghiên cứu và năng lực sẵn có trong nước sẽ mở rộng), từ "gulf" chỉ sự khác biệt rất lớn.

- A. **SAI** – "Roughly equivalent" có nghĩa "trông đương gần đúng", trái ngược hoàn toàn với ý nghĩa của "gulf" là khoảng cách lớn.
- B. **SAI** – "Marginally divergent" có nghĩa "khác biệt nhỏ", không phản ánh được ý nghĩa khoảng cách lớn của "gulf".
- C. **ĐÚNG** – "Vastly asymmetrical" có nghĩa "bất đối xứng rộng lớn", phản ánh đúng ý nghĩa của "gulf" là khoảng cách rất lớn giữa nhu cầu và khả năng.
- D. **SAI** – "Neatly congruent" có nghĩa "phù hợp gọn gàng", trái ngược hoàn toàn với ý nghĩa của "gulf".

Question 32. A

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

Pooling capacity under AIRR is intended to democratise experimentation by lowering the prohibitive costs individual labs currently face. (Việc gộp năng lực theo AIRR nhằm dân chủ hóa thí nghiệm bằng cách giảm chi phí cấm đoán mà các phòng thí nghiệm riêng lẻ hiện đang phải đối mặt.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung câu cần chèn và ngữ cảnh xung quanh các vị trí [I], [II], [III], [IV]:
 Vị trí [I] ở đoạn 1 sau câu "The UK's £900m AI Research Resource (AIRR) is framed as world-class infrastructure to widen access and seed public-interest innovation."
 Vị trí [II] ở đoạn 2 sau câu về các đối tác hợp tác nghiên cứu công cộng vào các nền tảng đám mây tư nhân.

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Vị trí [III] ở đoạn 3 sau câu về mua tín dụng đám mây và xây dựng năng lực trong nước.

Vị trí [IV] ở đoạn 4 sau câu về việc đối xử với các nhà cung cấp tính toán như tiện ích công cộng.

A. ĐÚNG – Vị trí [I] phù hợp nhất vì câu cần chèn giải thích chi tiết về mục đích của AIRR (dân chủ hóa thí nghiệm bằng cách giảm chi phí), nối tiếp với câu trước về AIRR được định hình để mở rộng quyền truy cập.

B. SAI – Vị trí [II] không phù hợp vì đoạn 2 đang nói về sự tập trung kiểm soát và phụ thuộc vào các nền tảng tư nhân, không phải về mục đích dân chủ hóa của AIRR.

C. SAI – Vị trí [III] không phù hợp vì đoạn 3 đang nói về mua tín dụng đám mây như giải pháp tạm thời, không phải về mục đích ban đầu của AIRR.

D. SAI – Vị trí [IV] không phù hợp vì đoạn 4 đang nói về quản trị và đối xử với các nhà cung cấp như tiện ích công cộng, không phải về AIRR cụ thể.

Question 33. A

Which of the following best summarises paragraph 2? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?)

A. Venture-driven integration concentrates control of the AI stack, shrinking genuine openness and constraining non-commercial research. (Sự tích hợp dẫn đạo bởi mạo hiểm tập trung kiểm soát ngăn xếp AI, thu hẹp sự cởi mở thực sự và hạn chế nghiên cứu phi thương mại.)

B. Public labs already dominate compute markets, ensuring academic freedom and broad experimental diversity across disciplines. (Các phòng thí nghiệm công cộng đã thống trị thị trường tính toán, đảm bảo tự do học thuật và sự đa dạng thí nghiệm rộng rãi trên các ngành.)

C. Hardware scarcity matters less than software tooling, which guarantees fair access regardless of cloud ownership structures. (Sự khan hiếm phần cứng ít quan trọng hơn công cụ phần mềm, đảm bảo quyền truy cập công bằng bất kể cấu trúc sở hữu đám mây.)

D. Decentralised hobbyist clusters outcompete hyperscalers, reversing dependence and restoring pluralism in foundation-model research. (Các cụm người say mê phi tập trung vượt trội hơn các hyperscaler, đảo ngược sự phụ thuộc và khôi phục chủ nghĩa đa nguyên trong nghiên cứu mô hình nền tảng.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung đoạn 2, cần tìm câu tóm tắt chính xác nhất.

A. ĐÚNG – Đoạn 2 nói rõ "Where this stack is vertically integrated or steered by venture-capital imperatives, frontier research narrows, and 'open' projects become dependent on hyperscalers' platforms... The upshot is a compute divide that attenuates academic participation and sidelines smaller firms with socially valuable but less lucrative aims." Câu này phản ánh đúng ý chính về sự tập trung kiểm soát và hạn chế nghiên cứu phi thương mại.

B. SAI – Đoạn 2 không nói rằng các phòng thí nghiệm công cộng thống trị thị trường tính toán, trái lại nó nói về sự phụ thuộc vào các hyperscaler tư nhân.

C. SAI – Đoạn 2 không nói rằng phần cứng ít quan trọng hơn phần mềm hoặc phần mềm đảm bảo quyền truy cập công bằng.

D. SAI – Đoạn 2 không nói rằng các cụm người say mê phi tập trung vượt trội hơn các hyperscaler, trái lại nó nói về sự phụ thuộc vào các hyperscaler.

Question 34. C

What is framed as a short-term stopgap? (Điều gì được định hình như một giải pháp tạm thời ngắn hạn?)

A. Banning vertical integration (Cấm tích hợp theo chiều dọc)

B. Building national fabs (Xây dựng các nhà máy quốc gia)

C. Buying cloud credits in bulk (Mua tín dụng đám mây với số lượng lớn)

D. Mandating open weights (Bắt buộc trọng số mở)

Giải thích:

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 3 "Governments can procure cloud credits as an interim fix while seeding on-shore capacity" (Các chính phủ có thể mua tín dụng đám mây như một giải pháp tạm thời trong khi gieo mầm năng lực trong nước), cần tìm giải pháp tạm thời được đề cập.

A. SAI – Không có thông tin về việc cấm tích hợp theo chiều dọc như một giải pháp tạm thời.

B. SAI – Xây dựng các nhà máy quốc gia không được đề cập như một giải pháp tạm thời mà như một giải pháp dài hạn.

C. ĐÚNG – "Procure cloud credits as an interim fix" (mua tín dụng đám mây như một giải pháp tạm thời) được đề cập rõ ràng như một giải pháp ngắn hạn.

D. SAI – Không có thông tin về việc bắt buộc trọng số mở như một giải pháp tạm thời.

Question 35. A

According to paragraph 4, treating compute providers as utilities would _____. (Theo đoạn 4, đối xử với các nhà cung cấp tính toán như tiện ích công cộng sẽ _____.)

A. require fair dealing and interoperability to limit customer lock-in across the stack (yêu cầu giao dịch công bằng và khả năng tương tác để hạn chế khóa khách hàng trên toàn bộ ngăn xếp)

B. guarantee free access for all researchers regardless of safety obligations or quotas (đảm bảo quyền truy cập miễn phí cho tất cả các nhà nghiên cứu bất kể nghĩa vụ an toàn hoặc hạn ngạch)

C. eliminate venture capital funding from AI infrastructure within five fiscal years (loại bỏ tài trợ vốn mạo hiểm khỏi cơ sở hạ tầng AI trong vòng năm năm tài chính)

D. nationalise every major data centre and centrally set all training priorities (quốc hữu hóa mọi trung tâm dữ liệu lớn và thiết lập tập trung tất cả các ưu tiên đào tạo)

Giải thích:

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 4 "Treating major compute providers as utilities – ensuring fair dealing and interoperability – would curb lock-in and enhance contestability" (Đối xử với các nhà cung cấp tính toán lớn như tiện ích công cộng – đảm bảo giao dịch công bằng và khả năng tương tác – sẽ hạn chế khóa và tăng cường khả năng cạnh tranh), cần tìm kết quả của việc đối xử với các nhà cung cấp như tiện ích công cộng.

A. ĐÚNG – Câu này phản ánh đúng thông tin "ensuring fair dealing and interoperability...would curb lock-in" (đảm bảo giao dịch công bằng và khả năng tương tác...sẽ hạn chế khóa).

B. SAI – Không có thông tin về việc đảm bảo quyền truy cập miễn phí cho tất cả các nhà nghiên cứu bất kể nghĩa vụ an toàn.

C. SAI – Không có thông tin về việc loại bỏ tài trợ vốn mạo hiểm trong vòng năm năm.

D. SAI – Không có thông tin về việc quốc hữu hóa mọi trung tâm dữ liệu lớn.

Question 36. B

What does effective AIRR governance need to include, as suggested in the passage? (Quản trị AIRR hiệu quả cần bao gồm những gì, như được gợi ý trong đoạn văn?)

A. Exclusive partnerships with hyperscalers to accelerate procurement and suppress duplicative projects (Quan hệ đối tác độc quyền với các hyperscaler để tăng tốc mua sắm và kìm hãm các dự án trùng lặp)

B. User-centred boards, safety auditing, commons contributions, and efficiency-linked access incentives (Ban quản trị lấy người dùng làm trung tâm, kiểm toán an toàn, đóng góp cho tài sản chung và các ưu đãi truy cập liên kết với hiệu quả)

C. A permanent moratorium on frontier research to conserve energy and reduce ecological footprints (Lệnh cấm vĩnh viễn đối với nghiên cứu biên giới để bảo tồn năng lượng và giảm dấu chân sinh thái)

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

D. Unlimited compute allowances for accredited universities without documentation or throughput reporting (Phụ cấp tính toán không giới hạn cho các trường đại học được công nhận mà không có tài liệu hoặc báo cáo thông lượng)

Giải thích:

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 4 "Public compute should be governed to create public value: user-centric boards; safety, auditing, and documentation duties; contributions to digital commons; and efficiency commitments that reward doing more with less compute" (Tính toán công cộng nên được quản trị để tạo ra giá trị công cộng: ban quản trị lấy người dùng làm trung tâm; nhiệm vụ an toàn, kiểm toán và tài liệu; đóng góp cho tài sản chung kỹ thuật số; và cam kết hiệu quả thường cho việc làm nhiều hơn với ít tính toán hơn), cần tìm các yếu tố quản trị được đề cập.

A. SAI – Không có thông tin về quan hệ đối tác độc quyền với hyperscaler, trái lại đoạn văn khuyến nghị giảm phụ thuộc vào hyperscaler.

B. ĐÚNG – Câu này liệt kê đầy đủ các yếu tố quản trị được đề cập trong đoạn 4: user-centric boards (ban quản trị lấy người dùng làm trung tâm), safety, auditing (an toàn, kiểm toán), contributions to digital commons (đóng góp cho tài sản chung), efficiency commitments (cam kết hiệu quả).

C. SAI – Không có thông tin về lệnh cấm vĩnh viễn đối với nghiên cứu biên giới.

D. SAI – Không có thông tin về phụ cấp tính toán không giới hạn mà không cần tài liệu, trái lại đoạn văn nhấn mạnh "documentation duties" (nhiệm vụ tài liệu).

Question 37. C

The phrase arms race in paragraph 4 refers to _____. (Cụm từ arms race trong đoạn 4 đề cập đến _____.)

arms race /ɑ:mz reis/ (cụm danh từ): cuộc chạy đua vũ trang (chỉ sự cạnh tranh gay gắt, thường không mang lại lợi ích cho cả hai bên)

A. chip yields (năng suất chip)

B. peace talks (đàm phán hòa bình)

C. zero-sum competition (cạnh tranh không tổng)

D. budget windfall (nguồn ngân sách bất ngờ)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "To move beyond an arms race narrative, policymakers must define public benefit precisely" (Để vượt qua câu chuyện cuộc chạy đua vũ trang, các nhà hoạch định chính sách phải định nghĩa lợi ích công cộng một cách chính xác), cụm "arms race" ở đây mang nghĩa bóng chỉ sự cạnh tranh gay gắt.

A. SAI – "Chip yields" (năng suất chip) là khái niệm kỹ thuật, không liên quan đến ý nghĩa bóng của "arms race".

B. SAI – "Peace talks" (đàm phán hòa bình) trái ngược hoàn toàn với ý nghĩa của "arms race".

C. ĐÚNG – "Zero-sum competition" (cạnh tranh không tổng) phản ánh đúng ý nghĩa bóng của "arms race" là sự cạnh tranh mà lợi ích của một bên là thiệt hại của bên kia.

D. SAI – "Budget windfall" (nguồn ngân sách bất ngờ) không liên quan đến ý nghĩa của "arms race".

Question 38. D

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. Public boards should avoid engaging users, since expert-only governance accelerates safe and plural innovation. (Ban quản trị công cộng nên tránh thu hút người dùng, vì quản trị chỉ chuyên gia tăng tốc đổi mới an toàn và đa nguyên.)

B. The UK already commands ample supercomputing; additional public compute would be redundant for academic laboratories. (Vương quốc Anh đã chỉ huy siêu tính toán dồi dào; tính toán công cộng bổ sung sẽ dư thừa cho các phòng thí nghiệm học thuật.)

C. Open-source releases alone are sufficient to neutralise market concentration throughout the compute supply chain. (Các bản phát hành mã nguồn mở đơn thuần là đủ để vô hiệu hóa sự tập trung thị trường trong toàn bộ chuỗi cung ứng tính toán.)

D. Without clear public-benefit criteria, investments risk fortifying incumbents rather than broadening socially valuable AI research opportunities. (Không có tiêu chí lợi ích công cộng rõ ràng, các khoản đầu tư có nguy cơ củng cố các công ty hiện tại thay vì mở rộng cơ hội nghiên cứu AI có giá trị xã hội.)

Giải thích:

Căn cứ vào thông tin trong đoạn cuối "Without credible plans for governance, efficiency, and sustainability, procurement becomes a subsidy to incumbents rather than a pathway to plural, equitable research ecosystems...policymakers must define public benefit precisely, then align access rules, funding, and oversight with that vision", cần tìm suy luận hợp lý.

A. SAI – Đoạn văn nói rằng quản trị nên bao gồm "user-centric boards" (ban quản trị lấy người dùng làm trung tâm), trái ngược với ý tránh thu hút người dùng.

B. SAI – Đoạn văn nói rằng "the gulf between researchers' needs and domestically available capacity will widen" (khoảng cách giữa nhu cầu của các nhà nghiên cứu và năng lực sẵn có trong nước sẽ mở rộng), trái ngược với ý Vương quốc Anh đã có đủ siêu tính toán.

C. SAI – Đoạn văn nói rằng "'open' projects become dependent on hyperscalers' platforms" (các dự án 'mở' trở nên phụ thuộc vào nền tảng của hyperscaler), không ủng hộ ý rằng mã nguồn mở đơn thuần là đủ.

D. ĐÚNG – Câu này suy luận đúng từ thông tin "Without credible plans...procurement becomes a subsidy to incumbents rather than a pathway to plural, equitable research ecosystems" (Không có kế hoạch đáng tin cậy...mua sắm trở thành khoản trợ cấp cho các công ty hiện tại thay vì con đường đến hệ sinh thái nghiên cứu công bằng và đa nguyên).

Question 39. C

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Câu nào sau đây diễn đạt lại tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

Relying on hyperscalers to fulfil short-term demand, while deferring public capacity-building, risks deepening structural dependency. (Dựa vào các hyperscaler để đáp ứng nhu cầu ngắn hạn, trong khi hoãn xây dựng năng lực công cộng, có nguy cơ làm sâu sắc thêm sự phụ thuộc cấu trúc.)

A. Contracting with hyperscalers briefly then cancelling guarantees sovereignty regardless of domestic infrastructure development or long-term planning efforts. (Ký hợp đồng với hyperscaler ngắn hạn sau đó hủy đảm bảo quyền tự chủ bất kể phát triển cơ sở hạ tầng trong nước hoặc nỗ lực lập kế hoạch dài hạn.)

B. Buying bulk credits today and expanding public capacity tomorrow will permanently eliminate reliance on commercial platforms for research infrastructure. (Mua tín dụng với số lượng lớn ngày hôm nay và mở rộng năng lực công cộng ngày mai sẽ loại bỏ vĩnh viễn sự phụ thuộc vào các nền tảng thương mại cho cơ sở hạ tầng nghiên cứu.)

C. Meeting near-term needs solely through big clouds while postponing state capacity would lock public research into lasting dependence on incumbents. (Đáp ứng nhu cầu ngắn hạn chỉ thông qua các đám mây lớn trong khi trì hoãn năng lực nhà nước sẽ khóa nghiên cứu công cộng vào sự phụ thuộc lâu dài vào các công ty hiện tại.)

Giaoadethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

D. If governments delay procurement and rush capacity-building, vendors will forego leverage and encourage decentralization promoting competitive research ecosystems. (Nếu chính phủ trì hoãn mua sắm và vội vã xây dựng năng lực, các nhà cung cấp sẽ từ bỏ đòn bẩy và khuyến khích phi tập trung thúc đẩy hệ sinh thái nghiên cứu cạnh tranh.)

Giải thích:

Căn cứ vào câu gốc "Relying on hyperscalers to fulfil short-term demand, while deferring public capacity-building, risks deepening structural dependency", cần tìm câu diễn đạt lại ý nghĩa này.

A. SAI – Câu này nói về việc hủy hợp đồng đảm bảo quyền tự chủ, không phản ánh đúng ý nghĩa của câu gốc về nguy cơ phụ thuộc.

B. SAI – Câu này nói về việc loại bỏ sự phụ thuộc, trái ngược hoàn toàn với ý nghĩa của câu gốc về việc làm sâu sắc thêm sự phụ thuộc.

C. ĐÚNG – Câu này diễn đạt lại đầy đủ và chính xác ý nghĩa của câu gốc: "Meeting near-term needs solely through big clouds" ≈ "Relying on hyperscalers to fulfil short-term demand", "postponing state capacity" ≈ "deferring public capacity-building", "lock...into lasting dependence" ≈ "risks deepening structural dependency".

D. SAI – Câu này nói về việc trì hoãn mua sắm và vội vã xây dựng năng lực, trái ngược với câu gốc nói về việc dựa vào hyperscaler và hoãn xây dựng năng lực.

Question 40. B

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. Private leadership in AI is inevitable; public investment should avoid governance and concentrate on speed alone. (Sự lãnh đạo tư nhân trong AI là không thể tránh khỏi; đầu tư công cộng nên tránh quản trị và tập trung vào tốc độ đơn thuần.)

B. Public compute, governed for public value, can counter concentration and align AI with democratically articulated social aims. (Tính toán công cộng, được quản trị cho giá trị công cộng, có thể chống lại sự tập trung và liên kết AI với các mục tiêu xã hội được diễn đạt một cách dân chủ.)

C. The only barrier to plural AI is hardware scarcity; policy choices are largely irrelevant to outcomes. (Rào cản duy nhất cho AI đa nguyên là sự khan hiếm phần cứng; các lựa chọn chính sách phần lớn không liên quan đến kết quả.)

D. Academic projects should exit public funding and rely solely on venture capital for experimentation. (Các dự án học thuật nên rời khỏi tài trợ công cộng và chỉ dựa vào vốn mạo hiểm cho thí nghiệm.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung toàn bộ đoạn văn, cần tìm câu tóm tắt chính xác nhất ý chính.

A. SAI – Đoạn văn không nói rằng sự lãnh đạo tư nhân là không thể tránh khỏi, trái lại nó đề xuất các biện pháp để giảm phụ thuộc vào các công ty tư nhân và tăng cường quản trị công cộng.

B. ĐÚNG – Câu này phản ánh đúng ý chính của đoạn văn: tính toán công cộng với quản trị phù hợp có thể chống lại sự tập trung kiểm soát và liên kết AI với các mục tiêu xã hội. Điều này được thể hiện qua các đoạn về AIRR, sự tập trung kiểm soát của các công ty tư nhân, và nhu cầu quản trị để tạo ra giá trị công cộng.

C. SAI – Đoạn văn nhấn mạnh rằng các lựa chọn chính sách rất quan trọng, không phải không liên quan.

D. SAI – Đoạn văn không khuyến nghị các dự án học thuật rời khỏi tài trợ công cộng, trái lại nó đề xuất tăng cường đầu tư công cộng với quản trị phù hợp.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Calls to treat compute as a public utility signal the strategic return of the state, not least through industrial policies like the U.S. Inflation Reduction Act and the EU's Net-Zero Industry Act. In AI, compute – the capacity to train and serve large models – has become the decisive lever. The UK's £900m AI Research Resource (AIRR) is framed as world-class infrastructure to widen access and seed public-interest innovation. [I] Yet if access remains scarce and extractive, such investment could merely gild existing hierarchies instead of redressing them.</p>	<p>Lời kêu gọi đối xử với tính toán như một tiện ích công cộng báo hiệu sự trở lại chiến lược của nhà nước, không chỉ thông qua các chính sách công nghiệp như Đạo luật Giảm lạm phát của Hoa Kỳ và Đạo luật Công nghiệp Không Phát thải Ròng của EU. Trong AI, tính toán – năng lực đào tạo và phục vụ các mô hình lớn – đã trở thành đòn bẩy quyết định. Nguồn tài nguyên nghiên cứu AI £900 triệu của Vương quốc Anh (AIRR) được định hình là cơ sở hạ tầng đẳng cấp thế giới để mở rộng quyền truy cập và gieo mầm đổi mới vì lợi ích công cộng. [I] Tuy nhiên, nếu quyền truy cập vẫn khan hiếm và mang tính khai thác, khoản đầu tư như vậy chỉ có thể mạ vàng các hệ thống phân cấp hiện có thay vì sửa chữa chúng.</p>
<p>AI relies on an interlaced stack: chips and data-center infrastructure, orchestration software, model development and hosting, then downstream applications. Where this stack is vertically integrated or steered by venture-capital imperatives, frontier research narrows, and "open" projects become dependent on hyperscalers' platforms and purse strings. Partnerships that canalize public research into private clouds risk entrenching monopoly control over experimentation, evaluation, and deployment. [II] The upshot is a compute divide that attenuates academic participation and sidelines smaller firms with socially valuable but less lucrative aims.</p>	<p>AI dựa vào một ngăn xếp đan xen: chip và cơ sở hạ tầng trung tâm dữ liệu, phần mềm điều phối, phát triển và lưu trữ mô hình, sau đó là các ứng dụng xuôi dòng. Ở nơi ngăn xếp này được tích hợp theo chiều dọc hoặc được điều khiển bởi các mệnh lệnh vốn mạo hiểm, nghiên cứu biên giới thu hẹp, và các dự án "mở" trở nên phụ thuộc vào nền tảng và túi tiền của các hyperscaler. Các quan hệ đối tác dẫn nghiên cứu công cộng vào các đám mây tư nhân có nguy cơ củng cố kiểm soát độc quyền đối với thí nghiệm, đánh giá và triển khai. [II] Kết quả là một sự phân chia tính toán làm giảm sự tham gia học thuật và gạt sang một bên các công ty nhỏ hơn với các mục tiêu có giá trị xã hội nhưng ít sinh lợi hơn.</p>
<p>On present trajectories, the gulf between researchers' needs and domestically available capacity will widen, especially where public provision is thin. Governments can procure cloud credits as an interim fix while seeding on-shore capacity and "friend-shoring" resilient supply chains. [III] Relying on hyperscalers to fulfil short-term demand, while deferring public capacity-building, risks deepening structural dependency. Without credible plans for governance, efficiency, and sustainability, procurement becomes a subsidy to incumbents rather than a pathway to plural, equitable research ecosystems.</p>	<p>Theo quỹ đạo hiện tại, khoảng cách giữa nhu cầu của các nhà nghiên cứu và năng lực sẵn có trong nước sẽ mở rộng, đặc biệt là ở nơi cung cấp công cộng còn mỏng. Các chính phủ có thể mua tín dụng đám mây như một giải pháp tạm thời trong khi gieo mầm năng lực trong nước và chuỗi cung ứng kiên cường "bờ bạn". [III] Dựa vào các hyperscaler để đáp ứng nhu cầu ngắn hạn, trong khi hoãn xây dựng năng lực công cộng, có nguy cơ làm sâu sắc thêm sự phụ thuộc cấu trúc. Không có kế hoạch đáng tin cậy về quản trị, hiệu quả và tính bền vững, mua sắm trở thành khoản trợ cấp cho các công ty hiện tại thay vì con đường đến hệ sinh thái nghiên cứu công bằng và đa nguyên.</p>
<p>Public compute should be governed to create public value: user-centric boards; safety, auditing, and documentation duties;</p>	<p>Tính toán công cộng nên được quản trị để tạo ra giá trị công cộng: ban quản trị lấy người dùng làm trung tâm; nhiệm vụ an toàn, kiểm toán và tài liệu; đóng</p>

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
contributions to digital commons; and efficiency commitments that reward doing more with less compute. Treating major compute providers as utilities – ensuring fair dealing and interoperability – would curb lock-in and enhance contestability. [IV] To move beyond an arms race narrative, policymakers must define public benefit precisely, then align access rules, funding, and oversight with that vision so that AI serves society rather than merely scale.	góp cho tài sản chung kỹ thuật số; và cam kết hiệu quả thưởng cho việc làm nhiều hơn với ít tính toán hơn. Đối xử với các nhà cung cấp tính toán lớn như tiện ích công cộng – đảm bảo giao dịch công bằng và khả năng tương tác – sẽ hạn chế khóa và tăng cường khả năng cạnh tranh. [IV] Để vượt qua câu chuyện cuộc chạy đua vũ trang, các nhà hoạch định chính sách phải định nghĩa lợi ích công cộng một cách chính xác, sau đó liên kết các quy tắc truy cập, tài trợ và giám sát với tầm nhìn đó để AI phục vụ xã hội thay vì chỉ đơn thuần quy mô.